

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XNK TÂN VẠN PHÚC
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XNK TÂN VẠN PHÚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAN VAN PHUC IMPORT-EXPORT SERVICE TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CTY TNHH TM DV XNK TÂN VẠN PHÚC

2. Mã số doanh nghiệp: 1301129778

3. Ngày thành lập: 31/01/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Ấp Tân Thành Hạ (thửa đất số 672, tờ bản đồ số 3), Xã Tân Trung, Huyện Mỏ Cày Nam, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Điện thoại: 0325 435 277

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
10.	Bán mô tô, xe máy	4541
11.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá)	4610
12.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ lâm sản và động vật pháp luật cấm kinh doanh)	4620
13.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
14.	Bán buôn thực phẩm (trừ bán buôn động vật hoang dã pháp luật cấm kinh doanh)	4632
15.	Bán buôn đồ uống	4633
16.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
17.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649

18.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
19.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
20.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn)	4661
21.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bên thủy nội địa)	4663
22.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
23.	Trồng cây ăn quả	0121
24.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
25.	Dịch vụ đóng gói	8292
26.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ lấy lại tài sản)	8299
27.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
28.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
29.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
30.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
31.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
32.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
33.	Hoạt động thể thao khác	9319
34.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (trừ kinh doanh dịch vụ tổ chức đánh bạc, gá bạc trái phép dưới mọi hình thức và kinh doanh các loại đồ chơi, trò chơi nguy hiểm, đồ chơi, trò chơi có hại tới giáo dục nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc tới an ninh, trật tự an toàn xã hội)	9321
35.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (trừ kinh doanh dịch vụ tổ chức đánh bạc, gá bạc trái phép dưới mọi hình thức và kinh doanh các loại đồ chơi, trò chơi nguy hiểm, đồ chơi, trò chơi có hại tới giáo dục nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc tới an ninh, trật tự an toàn xã hội)	9329
36.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
37.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
38.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
39.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
40.	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán pháp luật, trừ hoạt động vận động hành lang)	7020
41.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
42.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120

43.	Quảng cáo (trừ quảng cáo pháp luật cấm kinh doanh)	7310
44.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (trừ các loại thông tin mà nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)	7320
45.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
46.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
47.	Cho thuê xe có động cơ	7710
48.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
49.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở)	4719
50.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
51.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
52.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
53.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
54.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
55.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
56.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
57.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
58.	Sản xuất rượu vang	1102
59.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
60.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
61.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
62.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629(Chính)
63.	Sao chép bản ghi các loại	1820
64.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
65.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
66.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
67.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
68.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
69.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ	4781
70.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
71.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
72.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931

73.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
74.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
75.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
76.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
77.	Vận tải hành khách hàng không	5110
78.	Vận tải hàng hóa hàng không	5120
79.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bến bãi đỗ xe, trừ kinh doanh bất động sản)	5210
80.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
81.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	5223
82.	Bốc xếp hàng hóa	5224
83.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
84.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải đường hàng không)	5229
85.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (trừ hoạt động quán bar)	5610
86.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ hoạt động quán bar)	5630
87.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
88.	Hoạt động hậu kỳ (trừ sản xuất phim)	5912
89.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5913
90.	Hoạt động chiếu phim	5914
91.	Hoạt động viễn thông khác	6190
92.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
93.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
94.	Đại lý du lịch	7911
95.	Điều hành tua du lịch	7912
96.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
97.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
98.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
99.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
100.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
101.	Xây dựng nhà để ở	4101
102.	Xây dựng nhà không để ở	4102
103.	Xây dựng công trình đường sắt	4211

104.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
105.	Xây dựng công trình điện (Doanh nghiệp không cung cấp hàng hoá, dịch vụ độc quyền của Nhà nước, không hoạt động thương mại theo Nghị định 94/2017/NĐ-CP về hàng hoá, dịch vụ độc quyền Nhà nước)	4221
106.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
107.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
108.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
109.	Xây dựng công trình thủy	4291
110.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
111.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
112.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
113.	Phá dỡ	4311
114.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
115.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
116.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Kinh doanh chỉ xơ dừa	4773
117.	Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

6. **Vốn điều lệ:** 25.000.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	PHẠM VĂN ĐỆ	Việt Nam	Tân Thành Hạ, Xã Tân Trung, Huyện Mô Cày Nam, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	17.500.000.000	70,000	083069000199	
2	PHẠM THỊ THU HẰNG	Việt Nam	83 Chuyên Dừng 9, Phường Phú Mỹ, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.500.000.000	30,000	079191031355	

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

* Họ và tên: PHẠM VĂN ĐỆ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 06/06/1969

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 083069000199

Ngày cấp: 12/11/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật
Tự Xã Hội

Địa chỉ thường trú: Tân Thành Hạ, Xã Tân Trung, Huyện Mỏ Cày Nam, Tỉnh Bến Tre,
Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tân Thành Hạ, Xã Tân Trung, Huyện Mỏ Cày Nam, Tỉnh Bến Tre, Việt
Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bến Tre